



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022)
Ông Tào Đức Thắng	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022)
Ông Phan Trường Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022)
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đạt	Thành viên
Ông Lê Xuân Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đạt	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 




Nguyễn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Số: 0801/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022, từ trang 5 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 06, 08 và 09 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") với tổng số tiền 8.301 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 8.198 tỷ VND). Tổng Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu trên và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu VCR với số tiền 5.763 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.014 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi của Ban Tổng Giám đốc về các khoản phải thu VCR nêu trên dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tổng Công ty hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.851.101.907.741	29.997.608.249.900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	397.048.363.451	779.414.267.753
1. Tiền	111		202.048.363.451	344.380.911.589
2. Các khoản tương đương tiền	112		195.000.000.000	435.033.356.164
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	9.069.280.967.357	6.396.019.002.127
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.069.280.967.357	6.396.019.002.127
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.727.923.576.672	22.301.693.438.885
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.215.323.532.776	9.851.439.735.638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	46.376.443.550	11.675.196.595
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	14.476.817.056.521	12.541.594.226.996
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	7.371.924.386.924	6.560.962.820.433
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(8.382.517.843.099)	(6.663.978.540.777)
IV. Hàng tồn kho	140	11	222.694.521.300	134.440.965.978
1. Hàng tồn kho	141		222.694.521.300	134.440.965.978
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		434.154.478.961	386.040.575.157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	6.875.108.913	12.063.924.417
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		403.474.610.226	366.585.676.669
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	23.804.759.822	7.390.974.071

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.111.100.824.128	25.657.566.750.896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.759.762.409.808	19.299.152.848.551
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	9.843.752.331.989	15.464.100.747.889
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	1.814.477.709.889	3.442.532.351.540
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	101.532.367.930	392.519.749.122
II. Tài sản cố định	220		2.607.777.797	582.991.260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.607.777.797	582.991.260
- Nguyên giá	222		79.769.106.439	77.419.730.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.161.328.642)	(76.836.738.816)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		6.088.590.119	6.088.590.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.088.590.119)	(6.088.590.119)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.349.376.363
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.349.376.363
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	6.287.267.851.366	6.287.267.851.366
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.057.032.808.428	3.057.032.808.428
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		4.407.312.508.394	4.407.312.508.394
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.177.661.125.456)	(1.177.661.125.456)
V. Tài sản dài hạn khác	260		61.462.785.157	68.213.683.356
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	61.462.785.157	68.213.683.356
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		52.962.202.731.869	55.655.175.000.796

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.606.963.351.357	11.544.000.766.311
I. Nợ ngắn hạn	310		5.278.386.745.358	7.012.363.901.918
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.471.031.189.395	1.461.763.258.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	76.483.657.460	141.146.192
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.650.160.994	1.911.163.552
4. Phải trả người lao động	314		11.641.410.616	4.599.576.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	103.581.620.469	118.986.941.113
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	141.873.160.494	160.559.536.547
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	350.191.328.423	334.909.752.104
8. Vay ngắn hạn	320	20	2.985.611.693.175	4.792.904.578.919
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		135.322.524.332	136.587.948.968
II. Nợ dài hạn	330		3.328.576.605.999	4.531.636.864.393
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	175.237.307.110	184.002.824.538
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	106.814.868.721	166.392.887.962
3. Vay dài hạn	338	21	2.745.833.683.855	4.012.921.524.939
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	300.690.746.313	168.319.626.954
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.355.239.380.512	44.111.174.234.485
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	44.355.239.380.512	44.111.174.234.485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.963.176.224.889	2.866.177.798.925
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.953.951.155.623	10.806.884.435.560
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.676.479.999.626	10.483.556.349.013
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		277.471.155.997	323.328.086.547
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		52.962.202.731.869	55.655.175.000.796


Lê Anh Tuấn
Người lập biểu


Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng


Nguyễn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.072.917.561.320	1.158.044.320.468
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.072.917.561.320	1.158.044.320.468
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	544.168.968.803	688.441.475.902
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		528.748.592.517	469.602.844.566
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.838.734.102.483	1.285.013.862.021
6. Chi phí tài chính	22	30	135.525.086.431	665.414.575.140
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		122.116.505.337	175.611.805.395
7. Chi phí bán hàng	25	31	3.053.169.938	3.089.369.359
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	1.772.873.879.919	912.151.597.576
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		456.030.558.712	173.961.164.512
10. Thu nhập khác	31	32	917.179.660	11.005.621.597
11. Chi phí khác	32	33	29.288.957.825	30.094.450.395
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(28.371.778.165)	(19.088.828.798)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		427.658.780.547	154.872.335.714
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	17.816.505.191	118.761.909.819
15. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	132.371.119.359	(44.383.934.137)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		277.471.155.997	80.494.360.032


Lê Anh Tuấn
Người lập biểu


Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng


Nguyễn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.754.753.482.588	1.748.359.974.238
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(665.637.636.382)	(2.037.605.277.597)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(46.988.915.954)	(156.090.963.515)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(123.792.927.468)	(167.478.088.616)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(25.000.000.000)	(88.450.379.710)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	60.277.723.098	56.767.090.973
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(113.872.209.742)	(170.821.861.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.839.739.516.140	(815.319.505.894)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.844.261.965.230)	(1.925.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.194.646.000.000	2.715.052.984.619
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(345.855.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	587.639.348.204	862.167.588.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.061.976.617.026)	1.306.365.572.673
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	270.366.059.116	671.286.478.255
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.430.850.683.334)	(1.264.457.348.035)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.450.000)	(31.825.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.160.495.074.218)	(593.202.694.780)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(382.732.175.104)	(102.156.628.001)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	779.414.267.753	236.439.122.415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	366.270.802	(50.180.284)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	397.048.363.451	134.232.314.130

Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng

Nguyễn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Tổng Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội.

Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 412 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 442).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique
Công ty Viettel E- commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (iii)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor
Công ty Lumicash SU (iv)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia
Công ty Natcash (vi)	Haiti	60	100	Mới thành lập, chưa đi vào hoạt động
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (vii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar

- (i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited.
- (iii) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.
- (iv) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd..
- (vi) Công ty Natcash là công ty con của Công ty National Telecom S.A.
- (vii) Công ty TNHH Metcom là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd..

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích là 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 4 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động, phí thu xếp khoản vay và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí trả trước về thuê hoạt động

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Phí thu xếp khoản vay

Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay thể hiện số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua Ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad và Ngân hàng Bangkok Bank Public Company Limited. Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn vay.

Chi phí trả trước khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn được phép sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và

khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.297.804.827	413.183.050
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	200.750.558.624	343.967.728.539
Các khoản tương đương tiền (*)	195.000.000.000	435.033.356.164
	397.048.363.451	779.414.267.753

(*) Tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất 2,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,6% đến 4%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã thế chấp khoản tương đương tiền này tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Viettel Tanzania Limited với Ngân hàng Standard Chartered Tanzania.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		VND		VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.069.280.967.357	9.069.280.967.357	6.396.019.002.127	6.396.019.002.127
Ngắn hạn	9.069.280.967.357	9.069.280.967.357	6.396.019.002.127	6.396.019.002.127
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	9.069.280.967.357	9.069.280.967.357	6.396.019.002.127	6.396.019.002.127

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 4,9% đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 1,55% đến 7%/năm).

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.464.928.976.822	1.177.661.125.456	7.464.928.976.822	1.177.661.125.456
- Đầu tư vào công ty con	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456
Công ty Viettel Tanzania Limited	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456
Công ty National Telecom S.A	1.150.064.562.972	-	1.150.064.562.972	-
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Movitel S.A.	6.825.000.000	-	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Burundi S.A	61.036.800	-	61.036.800	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	4.407.312.508.394	-	4.407.312.508.394	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	3.878.218.162.601	-	3.878.218.162.601	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

- (i) Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Movitel S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel Tanzania Limited	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty National Telecom S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-Mola S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel E-commerce Tanzania	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Lumicash SU	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Natcash	Mới thành lập, chưa đi vào hoạt động	Chưa thành lập
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị chưa niêm yết trên các thị trường chứng khoán.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	7.136.461.800.278	5.812.100.334.750
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.983.936.291.506	1.089.431.226.499
- Công ty Movitel S.A. (i)	2.019.213.855.014	2.217.799.537.872
- Công ty Viettel Burundi S.A	860.438.534.129	1.127.871.449.764
- Công ty Viettel Tanzania Limited (ii)	753.641.644.515	669.643.942.094
- Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	321.129.110.511	205.800.014.787
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	156.233.300.719	233.497.569.973
- Công ty National Telecom S.A.	33.421.399.838	60.392.116.863
- Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	8.447.664.046	3.959.522.011
- Công ty TNHH Viettel Peru	-	203.704.954.887
Các đối tượng khác	4.078.861.732.498	4.039.339.400.888
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.078.547.839.131	4.039.031.884.434
- Đối tượng khác	313.893.367	307.516.454
	11.215.323.532.776	9.851.439.735.638
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	9.843.752.331.989	15.464.100.747.889
- Công ty Viettel Tanzania Limited	5.373.514.515.164	5.265.845.591.279
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.271.038.729.856	4.161.151.625.723
- Công ty Movitel S.A. (i)	1.695.939.370.157	2.208.010.623.780
- Công ty Viettel Burundi S.A	383.490.270.862	378.343.581.467
- Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	66.077.395.552	21.296.987.063
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	53.692.050.398	-
- Công ty TNHH Viettel Peru	-	3.429.452.338.577
	9.843.752.331.989	15.464.100.747.889

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một phần quyền đòi nợ từ Công ty Movitel S.A (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 12,06 triệu Đô la Mỹ (tương đương với 279 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã thế chấp một phần quyền đòi nợ từ Công ty Viettel Tanzania Limited (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 58,8 triệu Đô la Mỹ (tương đương với 1.360 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản cấp bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Huawei International	11.206.304.718	-
Tập đoàn ZTE	10.284.676.327	2.758.624.637
Công ty CP Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC	9.938.870.410	2.507.008.630
Công ty CP Phát triển Công nghệ viễn thông Tin học Sun Việt	5.984.968.248	2.535.933.876
Các đối tượng khác	8.961.623.847	3.873.629.452
	46.376.443.550	11.675.196.595
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	2.852.173.948	407.497.000
- Công ty TNHH Một thành viên ThôngTin M3	2.444.676.948	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	233.000.000	233.000.000
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	132.125.000	132.125.000
- Chi nhánh Viettel Hà Nội	42.372.000	42.372.000

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan	10.937.809.836.521	9.074.483.846.996
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	6.569.921.836.521	5.134.173.596.996
Công ty Viettel Tanzania Limited	3.771.005.000.000	3.331.755.000.000
Công ty Viettel Burundi S.A.	596.883.000.000	608.555.250.000
Các đối tượng khác	3.539.007.220.000	3.467.110.380.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.539.007.220.000	3.467.110.380.000
	14.476.817.056.521	12.541.594.226.996
b. Dài hạn		
Các bên liên quan		
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	1.587.837.602.594	2.857.856.560.235
Công ty Viettel Tanzania Limited	226.640.107.295	584.675.791.305
	1.814.477.709.889	3.442.532.351.540

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con, công ty liên kết và đối tượng khác để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 7,62%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một phần quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") (công ty liên kết của Tổng Công ty) trị giá 9,4 triệu Đô la Mỹ (tương đương với 217 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (i)	3.371.411.723.375	2.856.566.218.507
- Dự thu lãi cho vay (ii)	3.166.608.045.352	2.864.791.334.489
- Phải thu lãi bán hàng trả chậm (iii)	311.837.845.579	51.987.664.470
- Phải thu liên quan đến chi hộ (iv)	261.647.434.451	276.892.730.865
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (v)	214.765.996.210	111.113.774.450
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (vi)	26.331.345.712	381.030.784.361
- Tạm ứng	6.614.247.318	3.820.631.128
- Phải thu khác	12.707.748.927	14.759.682.163
	7.371.924.386.924	6.560.962.820.433
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	6.454.161.429.673	5.742.102.631.704
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.191.450.184.064	1.589.214.204.342
- Công ty Viettel Tanzania Limited	1.736.468.034.560	1.515.044.719.381
- Công ty Movitel S.A.	1.120.468.410.834	980.809.143.279
- Công ty TNHH Viettel Peru	1.112.881.854.214	1.050.095.500.029
- Công ty Viettel Burundi S.A	264.295.142.727	221.904.378.729
- Công ty National Telecom S.A.	18.234.072.346	198.346.608.121
- Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	8.097.273.366	8.010.772.892
- Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	455.837.065	298.297.086
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	11.415.084	176.739.302.432
- Các đối tượng khác	1.799.205.413	1.639.705.413
b. Dài hạn		
- Phải thu lãi bán hàng trả chậm (iii)	97.858.693.469	388.846.074.661
- Ký cược, ký quỹ	3.673.674.461	3.673.674.461
	101.532.367.930	392.519.749.122
Trong đó: Phải thu dài hạn khác các bên liên quan	97.858.693.469	388.846.074.661
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	97.858.693.469	388.846.074.661

- (i) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị, trong đó số dư lãi phạt chậm trả của VCR là 83,2 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 82,3 tỷ VND).
- (ii) Phản ánh khoản phải thu lãi cho vay từ các khoản cho vay công ty con, công ty liên kết và VCR, trong đó, số dư lãi từ các khoản cho VCR vay phải thu là 340,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 333,8 tỷ VND).
- (iii) Phản ánh khoản phải thu về lãi bán hàng trả chậm cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar.

- (iv) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L với số tiền 259,8 tỷ VND (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết xem tại Thuyết minh số 19) và khoản trả hộ các công ty con về chi phí lương, các khoản khác.
- (v) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và số 5).
- (vi) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Nợ quá hạn phải thu cho vay	6.622.902.720.000	2.244.620.671.942	4.378.282.048.058	5.550.848.666.829	1.930.895.654.344	3.619.953.012.485
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.539.007.220.000	511.283.500.000	3.027.723.720.000	3.467.110.380.000	532.627.500.000	2.934.482.880.000
Công ty TNHH Viettel Tanzania	3.083.895.500.000	1.733.337.171.942	1.350.558.328.058	2.083.738.286.829	1.398.268.154.344	685.470.132.485
Nợ quá hạn phải thu khách hàng	4.609.474.097.437	2.232.185.414.707	2.377.288.682.730	2.386.068.999.773	782.616.369.192	1.603.452.630.581
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.078.547.839.129	2.003.211.042.623	2.075.336.796.506	1.982.985.827.167	560.939.027.899	1.422.046.799.268
Công ty TNHH Viettel Tanzania	530.926.258.308	228.974.372.084	301.951.886.224	403.083.172.606	221.677.341.293	181.405.831.313
Nợ quá hạn phải thu khác	1.898.463.893.293	271.516.780.982	1.626.947.112.311	1.839.429.912.697	398.857.014.986	1.440.572.897.711
Công ty TNHH Viettel Tanzania	1.203.900.074.371	243.638.477.091	960.261.597.280	1.137.313.974.570	360.698.187.209	776.615.787.361
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	683.846.705.417	23.778.532.922	660.068.172.495	691.392.325.610	34.052.557.796	657.339.767.814
Các khoản phải thu đối tượng khác	10.717.113.505	4.099.770.969	6.617.342.536	10.723.612.517	4.106.269.981	6.617.342.536
	13.130.840.710.730	4.748.322.867.631	8.382.517.843.099	9.776.347.579.299	3.112.369.038.522	6.663.978.540.777

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L và Công ty Viettel Tanzania Limited đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Điều 80, thông tư 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tương đương 607,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: tương đương 446,6 tỷ VND).

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	209.668.328.724	-	129.111.955.545	-
Công cụ, dụng cụ	28.806.315	-	28.806.315	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.697.182.143	-	-	-
Hàng hoá	5.300.204.118	-	5.300.204.118	-
	222.694.521.300	-	134.440.965.978	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	5.926.975.860	11.567.539.372
- Các khoản khác	948.133.053	496.385.045
	6.875.108.913	12.063.924.417
b. Dài hạn		
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU (i)	32.099.999.972	34.239.999.974
- Phí thu xếp khoản vay (ii)	29.264.733.163	33.885.357.073
- Các khoản khác	98.052.022	88.326.309
	61.462.785.157	68.213.683.356

(i) Phản ánh khoản chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 18).

(ii) Phản ánh số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua Ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad và Ngân hàng Bangkok Bank Public Company Limited.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	10.346.151.727	46.452.290.909	8.027.438.302	12.593.849.138	77.419.730.076
Tăng trong kỳ	-	-	2.349.376.363	-	2.349.376.363
Số dư cuối kỳ	10.346.151.727	46.452.290.909	10.376.814.665	12.593.849.138	79.769.106.439
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	10.346.151.727	46.449.885.122	7.493.957.658	12.546.744.309	76.836.738.816
Khấu hao trong kỳ	-	2.405.787	312.307.681	9.876.358	324.589.826
Số dư cuối kỳ	10.346.151.727	46.452.290.909	7.806.265.339	12.556.620.667	77.161.328.642
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	-	2.405.787	533.480.644	47.104.829	582.991.260
Số dư cuối kỳ	-	-	2.570.549.326	37.228.471	2.607.777.797

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 75.463.109.845 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 75.421.473.481 VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Huawei International	632.650.048.196	655.510.201.447
- Tập đoàn ZTE	312.992.132.675	431.644.262.619
- Công ty Nokia Solutions and Networks	22.416.402.736	22.574.066.541
- Phải trả cho các đối tượng khác	502.972.605.788	352.034.727.536
	1.471.031.189.395	1.461.763.258.143
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	266.786.243.722	159.940.579.531
- Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel	88.447.729.280	71.241.778.077
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	67.689.437.527	27.395.265.373
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	64.525.075.716	31.312.474.065
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	19.708.267.025	11.302.268.696
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	6.882.490.862	6.882.490.862
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	3.821.740.298	6.197.353.276
- Phải trả cho các bên liên quan khác	15.711.503.014	5.608.949.182
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Công ty TNHH Huawei International	96.361.496.092	88.716.515.534
- Tập đoàn ZTE	21.880.082.819	29.969.804.488
- Phải trả cho các đối tượng khác	56.995.728.199	65.316.504.516
	175.237.307.110	184.002.824.538
Trong đó: Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan	54.612.266.701	58.029.428.210
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	35.810.039.823	11.019.621.057
- Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel	18.802.226.878	42.622.578.078
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	-	3.821.740.298
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	-	565.488.777

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các bên liên quan	76.482.657.460	140.146.192
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	53.631.539.771	118.901.192
Công ty TNHH Viễn Thông Star	22.829.370.000	-
Công ty Movitel S.A.	21.747.689	21.245.000
Các đối tượng khác	1.000.000	1.000.000
	76.483.657.460	141.146.192

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	7.390.974.071	21.866.891.011	14.475.916.940	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	23.804.759.822	23.804.759.822
	<u>7.390.974.071</u>	<u>21.866.891.011</u>	<u>38.280.676.762</u>	<u>23.804.759.822</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.195.240.178	-	1.195.240.178	-
Thuế thu nhập cá nhân	272.817.637	18.649.626.848	16.777.502.770	2.144.941.715
Các loại thuế khác	443.105.737	2.640.943.221	2.578.829.679	505.219.279
	<u>1.911.163.552</u>	<u>21.290.570.069</u>	<u>20.551.572.627</u>	<u>2.650.160.994</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trích trước hàng mua đang đi đường	47.783.479.775	-
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	39.797.231.244	95.606.261.588
Lãi vay dự trả	11.169.971.486	15.743.537.816
Các khoản trích trước khác	4.830.937.964	7.637.141.709
	<u>103.581.620.469</u>	<u>118.986.941.113</u>

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	12.256.999.428	12.256.999.428
Doanh thu bán hàng trả chậm (ii)	129.616.161.066	148.302.537.119
	<u>141.873.160.494</u>	<u>160.559.536.547</u>
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	81.420.504.649	87.549.004.363
Doanh thu bán hàng trả chậm (ii)	25.394.364.072	78.843.883.599
	<u>106.814.868.721</u>	<u>166.392.887.962</u>

(i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

(ii) Phản ánh khoản lãi bán hàng trả chậm cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (i)	263.161.616.873	278.653.460.144
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	4.042.535.726	5.328.810.850
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.121.775.000	2.132.775.000
Phải trả các công ty con tiền lương trả hộ	1.955.153.135	1.914.681.549
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.910.247.689	46.880.024.561
	350.191.328.423	334.909.752.104
Trong đó: Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	47.325.933.018	24.150.195.354
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	36.142.714.075	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	9.185.065.701	9.873.945.178
- Công ty Viettel Burundi S.A	1.956.080.171	1.915.608.585
- Công ty Viettel Tanzania Limited	22.720.071	22.249.767
- Công ty National Telecom S.A.	10.445.000	12.329.483.824
- Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	8.908.000	8.908.000

- (i) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") về khoản vay của VCR với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp VCR không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của Ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	VND Giá trị	Tăng	Giảm	VND Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	VND Giá trị
Vay ngắn hạn	1.189.681.087.708	270.366.059.116	(821.478.646.560)	10.041.385.673	648.609.885.937
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	3.603.223.491.211	1.309.038.581.447	(2.609.372.036.774)	34.111.771.354	2.337.001.807.238
	4.792.904.578.919	1.579.404.640.563	(3.430.850.683.334)	44.153.157.027	2.985.611.693.175

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	Cố định	422.170.458.540	577.993.480.971	Tín chấp
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	196.722.212.059	89.232.976.034	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	USD	Cố định	27.871.630.338	27.319.893.083	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	VND	Cố định	1.845.585.000	1.845.585.000	Tín chấp
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	-	247.104.000.000	Tín chấp
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	USD	Cố định	-	183.360.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	USD	Cố định	-	32.723.544.000	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	VND	Cố định	-	19.618.810.620	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	-	7.401.804.000	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Singapore	USD	Cố định	-	3.080.994.000	Tín chấp
			648.609.885.937	1.189.681.087.708	

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	7.616.145.016.150	-	(2.609.372.036.774)	76.062.511.717	5.082.835.491.093
	7.616.145.016.150	-	(2.609.372.036.774)	76.062.511.717	5.082.835.491.093

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 20)	3.603.223.491.211				2.337.001.807.238
- Số phải trả sau 12 tháng	4.012.921.524.939				2.745.833.683.855

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại các nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon và Myanmar. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Maybank Investment Bank Berhad	USD	Thả nổi	2.318.821.366.000	2.620.931.796.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Thả nổi	710.799.629.995	1.196.264.899.749	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	564.082.532.171	929.965.935.186	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	293.356.318.554	450.659.136.257	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội	USD	Thả nổi	292.375.000.468	720.312.500.692	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	USD	Thả nổi	281.016.000.000	458.800.000.000	Tín chấp
Ngân hàng Tiên Phong - Hội sở chính	USD	Thả nổi	162.501.018.336	384.731.694.835	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Long Biên	USD	Thả nổi	150.049.990.912	235.048.368.453	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	USD	Thả nổi	132.539.434.766	216.743.624.618	Khoản cho vay Mytel
Bangkok Bank Public Company Limited	USD	Thả nổi	130.826.586.787	128.115.589.368	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Thả nổi	46.467.613.104	274.571.470.992	Quyền đòi nợ từ Movitel
			5.082.835.491.093	7.616.145.016.150	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.337.001.807.238	3.603.223.491.211
Trong năm thứ hai	1.711.981.652.316	2.291.136.957.312
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.021.260.877.854	1.696.642.769.747
Sau năm năm	12.591.153.685	25.141.797.880
	5.082.835.491.093	7.616.145.016.150
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.337.001.807.238	3.603.223.491.211
Số phải trả sau 12 tháng	2.745.833.683.855	4.012.921.524.939

22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.394.584.797	27.470.886.177
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(17.394.584.797)	(27.470.886.177)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	318.085.331.110	195.790.513.131
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(17.394.584.797)	(27.470.886.177)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	300.690.746.313	168.319.626.954

	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Số dư đầu kỳ trước	41.911.476.720	(394.482.474.595)	(352.570.997.875)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ kỳ trước, kê khai khấu trừ kỳ này	(15.598.132.018)	-	(15.598.132.018)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ trước thực hiện trong kỳ	-	13.600.014.975	13.600.014.975
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	-	38.155.438.204	38.155.438.204
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài kỳ trước đã chuyển về trong kỳ	-	8.226.612.976	8.226.612.976
Số dư cuối kỳ trước	26.313.344.702	(334.500.408.440)	(308.187.063.738)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Số dư đầu kỳ này	27.470.886.177	(195.790.513.131)	(168.319.626.954)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ kỳ trước, kê khai khấu trừ kỳ này	(10.076.301.380)	-	(10.076.301.380)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ trước thực hiện trong kỳ	-	43.678.761.615	43.678.761.615
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ này	-	(165.973.579.594)	(165.973.579.594)
Số dư cuối kỳ này	17.394.584.797	(318.085.331.110)	(300.690.746.313)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Số dư đầu kỳ trước	30.438.112.000.000	2.507.016.748.006	10.918.568.535.617	43.863.697.283.623
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	80.494.360.032	80.494.360.032
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(75.851.135.685)	(75.851.135.685)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	359.161.050.919	(359.161.050.919)	-
Số dư cuối kỳ trước	30.438.112.000.000	2.866.177.798.925	10.564.050.709.045	43.868.340.507.970
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Số dư đầu kỳ này	30.438.112.000.000	2.866.177.798.925	10.806.884.435.560	44.111.174.234.485
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	277.471.155.997	277.471.155.997
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(33.406.009.970)	(33.406.009.970)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	96.998.425.964	(96.998.425.964)	-
Số dư cuối kỳ này	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	10.953.951.155.623	44.355.239.380.512

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 96.998.425.964 VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 33.406.009.970 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	7.664.104,25	14.747.612,28
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	4.438,80	888,80

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	8.207.465.094	8.338.865.094
Trên 1 năm đến 5 năm	17.412.341.037	21.487.573.584
	25.619.806.131	29.826.438.678

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 2.267,22 m² tại tầng 39 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm, từ ngày 02 tháng 9 năm 2015 đến ngày 02 tháng 9 năm 2025.
- Tiền thuê kho với diện tích 247 m² tại tầng 22 – Tòa nhà Chung cư Thăng Long, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với thời hạn 2 năm, từ ngày 03 tháng 4 năm 2021 đến 03 tháng 4 năm 2023.

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, giá vốn trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 26 và 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu, giá vốn với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 26 và 27.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	547.857.229.878	739.926.024.410
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	525.060.331.442	418.118.296.058
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.072.917.561.320	1.158.044.320.468
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	1.072.917.561.320	1.157.297.166.561
Bán hàng hóa	547.857.229.878	739.926.024.410
<i>Công ty con</i>	<i>406.477.497.569</i>	<i>540.120.562.428</i>
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	406.477.497.569	533.322.621.889
Công ty Movitel S.A.	-	3.146.599.423
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	-	2.709.611.310
Công ty National Telecom S.A.	-	941.729.806
<i>Công ty liên kết</i>	<i>141.379.732.309</i>	<i>198.898.859.388</i>
Công ty TNHH Viễn thông Star	141.379.732.309	192.742.304.241
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	-	6.156.555.147
<i>Bên liên quan khác</i>	<i>-</i>	<i>906.602.594</i>
Công ty TNHH Viettel Peru	-	906.602.594
Dịch vụ cung cấp	525.060.331.442	417.371.142.151
<i>Công ty con</i>	<i>363.418.289.131</i>	<i>295.130.188.954</i>
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	150.585.293.597	135.894.692.023
Công ty Viettel Tanzania Limited	79.419.160.378	71.320.729.570
Công ty Movitel S.A.	74.616.069.361	55.300.782.587
Công ty National Telecom S.A.	33.326.343.050	-
Công ty Viettel Burundi S.A	17.495.397.464	25.282.965.725
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	7.976.025.281	7.331.019.049
<i>Công ty liên kết</i>	<i>161.642.042.311</i>	<i>122.240.953.197</i>
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	127.254.542.311	87.819.703.197
Công ty TNHH Viễn thông Star	34.387.500.000	34.421.250.000

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	418.737.097.764	592.872.594.933
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	125.431.871.039	95.568.880.969
	544.168.968.803	688.441.475.902

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	287.959.278	277.797.703
Chi phí nhân công	69.392.515.443	103.764.549.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	324.589.826	1.618.345.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.302.850.948	36.379.774.363
Chi phí khác bằng tiền	9.208.885.222	5.371.272.230
	190.516.800.717	147.411.739.816

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	798.586.363.644	24.890.170.104
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	412.268.461.912	418.497.184.865
Lãi cho vay	250.137.900.684	347.163.526.162
Lãi tiền gửi ngân hàng	220.846.635.728	209.240.079.648
Cổ tức, lợi nhuận được chia	84.758.844.935	244.188.593.146
Lãi bán hàng trả chậm	72.135.895.580	41.034.308.096
	1.838.734.102.483	1.285.013.862.021

(i) Lãi chênh lệch tỷ giá cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là 710.973.470.379 VND.

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	122.116.505.337	175.611.805.395
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.374.459.000	152.084.045.710
Trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con	-	333.057.252.267
Chi phí tài chính khác	7.034.122.094	4.661.471.768
	135.525.086.431	665.414.575.140

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí dự phòng	1.718.539.302.322	864.939.367.704
Chi phí nhân công	31.314.069.959	28.297.601.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	324.589.826	1.618.345.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.483.145.233	12.745.157.415
Chi phí khác	9.212.772.579	4.551.125.501
	1.772.873.879.919	912.151.597.576
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.053.169.938	3.089.369.359
	3.053.169.938	3.089.369.359

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	844.957.432	10.927.334.749
Các khoản khác	72.222.228	78.286.848
	917.179.660	11.005.621.597

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế nhà thầu	27.754.063.580	23.750.991.470
Các khoản chi ủng hộ	-	5.000.000.000
Các khoản khác	1.534.894.245	1.343.458.925
	29.288.957.825	30.094.450.395

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	85.489.782.867
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài	-	8.853.267.615
- Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	17.816.505.191	24.418.859.337
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.816.505.191	118.761.909.819

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	427.658.780.547	154.872.335.714
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước thực hiện trong kỳ	218.393.808.081	68.000.074.872
Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(829.867.897.972)	-
Cộng: Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	190.777.191.024
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	466.102.709	346.618.560.000
Trừ: Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ kỳ trước	(15.404.796.414)	(10.638.291.540)
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(84.758.844.935)	(244.188.593.146)
Trừ: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ kỳ trước thực hiện kỳ này	(50.381.506.907)	(77.992.362.588)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	(333.894.354.891)	427.448.914.336
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	-	427.448.914.336
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	85.489.782.867

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	165.973.579.594	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.076.301.380	15.598.132.018
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(2.127.658.308)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(43.678.761.615)	(57.854.407.847)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	132.371.119.359	(44.383.934.137)



35. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay		Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty	
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.639	FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215	FCFA
	Ecobank	8.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.508.230.842	FCFA
Công ty Viettel Tanzania Limited	Vietinbank	25.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	25.000.000	USD
	Standard Chartered	25.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	8.932.564	USD
	NMB	5.000.000	USD	Vay để đầu tư 4G	2.668.383	USD

- (i) Các cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) sẽ đáo hạn khi VCR hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết công nợ khoản vay với các tổ chức tín dụng cho VCR vay.

Cam kết đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty Viettel Tanzania Limited bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,6 triệu USD (tương đương khoảng 1,18 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 173 triệu USD (tương đương khoảng 3,998 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 8) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 163 triệu USD (tương đương khoảng 3,88 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 353 triệu USD (tương đương khoảng 8,16 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 8) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 86,2 tỷ VND (kỳ trước: 43,4 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.


Lê Anh Tuấn
Người lập biểu


Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng


Nguyễn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022